



Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005

Giấy chứng nhận 0103034287 ngày 3 tháng 1 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4400135552 (điều chỉnh) ngày 5 tháng 5 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4400135552 ngày 5 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch
	Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên
	Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên
	Ông Bùi Đình Đông	Thành viên
	Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Đặng Quốc Bảo	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Tiến Thủ	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Lê Viết Đoàn	Trưởng ban (từ ngày 16/4/2015)
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban (đến ngày 16/4/2015)
	Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên

Trụ sở đăng ký Tòa nhà TM
Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê
Quận Hà Đông, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 01-03-2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 01-03-2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-105-a



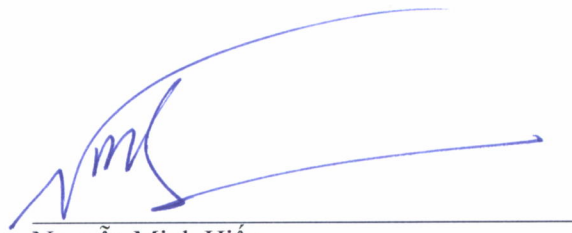
Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 01-03-2016



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		893.417.684.131	1.001.019.901.732
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.535.764.065	72.801.676.821
Tiền	111		51.535.764.065	72.801.676.821
Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.061.383.294	456.956.160.525
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	408.940.909.099	443.569.435.230
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.096.122.442	11.782.556.685
Phải thu ngắn hạn khác	136		8.649.237.189	8.455.376.631
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(22.624.885.436)	(6.851.208.021)
Hàng tồn kho	140	8	407.407.168.305	461.222.752.847
Hàng tồn kho	141		407.407.168.305	461.222.752.847
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.413.368.467	10.039.311.539
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.413.368.467	10.039.311.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		505.104.647.613	299.703.830.213
Các khoản phải thu dài hạn	210		241.375.720.978	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	241.375.720.978	-
Tài sản cố định	220		189.402.963.103	222.008.030.387
Tài sản cố định hữu hình	221	9	189.104.933.688	221.662.505.722
Nguyên giá	222		493.397.434.716	495.537.055.025
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.292.501.028)	(273.874.549.303)
Tài sản cố định vô hình	227	10	298.029.415	345.524.665
Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.100.585)	(172.605.335)
Tài sản dở dang dài hạn	240		258.397.033	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		258.397.033	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	37.602.366.723	40.651.674.609
Đầu tư vào công ty con	251		500.000.000	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.449.090.909	50.449.090.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.346.724.186)	(10.297.416.300)
Tài sản dài hạn khác	260		36.465.199.776	37.044.125.217
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	36.465.199.776	36.984.925.217
Tài sản dài hạn khác	268		-	59.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.398.522.331.744	1.300.723.731.945

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		888.027.761.931	783.754.489.770
Nợ ngắn hạn	310		856.104.911.931	727.126.363.341
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	204.003.066.790	193.482.625.054
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.372.505.767	44.663.354.534
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.132.792.978	15.643.206.661
Phải trả người lao động	314		58.628.912.473	47.201.568.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.387.406.099	3.449.030.228
Phải trả ngắn hạn khác	319		35.234.199.258	44.269.779.495
Vay ngắn hạn	320	15(a)	473.902.502.040	377.134.231.754
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.443.526.526	1.282.567.151
Nợ dài hạn	330		31.922.850.000	56.628.126.429
Vay dài hạn	338	15(b)	31.922.850.000	56.628.126.429
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		510.494.569.813	516.969.242.175
Vốn chủ sở hữu	410	16	510.494.569.813	516.969.242.175
Vốn cổ phần	411	17	347.716.110.000	347.716.110.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	64.419.116.803	63.170.976.277
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.022.357.555	74.745.170.443
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		3.379.526.617	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		63.642.830.938	74.745.170.443
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.398.522.331.744	1.300.723.731.945

01-03-2016

Người lập:

Trần Ngọc Ánh

Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Lê Văn Sinh

Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.241.299.847.507	1.298.124.749.906
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.365.513.857	3.832.638.534
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	1.238.934.333.650	1.294.292.111.372
Giá vốn hàng bán	11	22	1.016.075.306.705	1.068.697.347.234
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		222.859.026.945	225.594.764.138
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.011.996.572	1.076.571.762
Chi phí tài chính	22	24	44.611.524.239	48.605.252.573
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.904.432.645	48.450.553.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	101.475.114.502	84.223.372.044
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		78.784.384.776	93.842.711.283
Thu nhập khác	31		3.291.284.868	2.395.788.026
Chi phí khác	32		902.871.345	357.551.005
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.388.413.523	2.038.237.021
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81.172.798.299	95.880.948.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	17.529.967.361	21.135.777.861
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		63.642.830.938	74.745.170.443

01-03-2016

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		81.172.798.299	95.880.948.304
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		35.855.318.780	38.698.652.518
Các khoản dự phòng	03		18.822.985.301	13.448.823.923
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.133.929.157)	(12.534.400.079)
Chi phí lãi vay	06		39.904.432.645	48.450.553.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		173.621.605.868	183.944.578.134
Biến động các khoản phải thu	09		(208.569.478.090)	(16.757.514.781)
Biến động hàng tồn kho	10		53.815.584.542	(105.184.605.856)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		35.841.858.852	(16.553.381.629)
Biến động chi phí trả trước	12		519.725.441	25.825.090.571
			55.229.296.613	71.274.166.439
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.904.432.645)	(49.175.854.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.322.507.284)	(28.071.343.999)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.350.317.572
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.367.644.125)	(5.342.927.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.365.287.441)	(8.965.641.766)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(3.566.943.215)	(52.358.548.407)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		180.227.271	563.628.159
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	53.161.632.587
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.011.996.572	946.844.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.374.719.372)	2.313.556.828

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	39.479.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		764.041.207.669	631.520.957.947
Tiền trả nợ gốc vay	34		(691.978.213.812)	(722.015.937.058)
Tiền trả cổ tức	36		(62.588.899.800)	(28.760.576.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.474.094.057	(79.776.555.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.265.912.756)	(86.428.640.549)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	72.801.676.821	159.230.317.370
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	67.535.764.065	72.801.676.821

Người lập:

Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Lê Văn Sinh
Kế toán trưởngĐặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) được liệt kê tại Thuyết minh số 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 2.180 nhân viên (1/1/2015: 2.066 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Tuy nhiên, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm ngoại trừ hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (RCC) có nguyên giá là 30.291 triệu VND. Hệ thống này được đầu tư theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Công ty để phục vụ công tác thi công đập thủy điện của Công ty tại Dự án Thủy điện Đồng Nai 5, theo đó, cho phép Công ty được phân bổ giá trị hệ thống băng tải này theo khối lượng thực tế vận chuyển vào giá vốn của công trình.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến năm năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà), công ty con của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	1.872.296.604	2.516.782.870
Tiền gửi ngân hàng	49.663.467.461	70.284.893.951
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	-
	67.535.764.065	72.801.676.821

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 1.338 triệu VND (1/1/2015: Không) bị hạn chế sử dụng theo điều kiện thư bảo lãnh mở tại một ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu khách hàng****(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	321.998.339.007	318.656.842.152
Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long	49.086.286.030	-
Các khách hàng khác	279.232.005.040	124.912.593.078
	650.316.630.077	443.569.435.230

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngắn hạn	408.940.909.099	443.569.435.230
Dài hạn (*)	241.375.720.978	-
	650.316.630.077	443.569.435.230

(*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

(c) Phải thu của khách hàng là công ty liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	321.998.339.007	318.656.842.152
Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	55.242.067	4.271.895
Các công ty liên quan khác	285.458.245.014	90.565.761.809
	607.511.826.088	409.226.875.856

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ, công ty con và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu khách hàng liên quan đến tiền bảo hành, bảo trì có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm như nêu ở trên.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

		31/12/2015			1/1/2015				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn									
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	Trên 3 năm	2.060.425.236	2.060.425.236	(*)	Trên 3 năm	2.060.425.236	2.060.425.236	(*)	
▪ Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	Trên 3 năm	1.086.029.000	1.086.029.000	(*)	Trên 3 năm	1.086.029.000	1.086.029.000	(*)	
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Trên 3 năm	3.007.609.281	3.007.609.281	(*)	Trên 3 năm	3.007.609.281	3.007.609.281	(*)	
▪ Tổng Công ty Sông Đà	Từ 2 - 3 năm	20.074.401.179	14.052.080.825	(*)	Từ 1 - 2 năm	20.074.401.179	-	(*)	
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Trên 3 năm	1.721.596.590	1.721.596.590	(*)	Từ 2 - 3 năm	1.721.596.590	-	(*)	
▪ Khác	Trên 3 năm	697.144.504	697.144.504	(*)	Trên 3 năm	697.144.504	697.144.504	(*)	
		28.647.205.790	22.624.885.436			28.647.205.790	6.851.208.021		

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

22.624.885.436

6.851.208.021

(*) Ngoại trừ khoản phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang mà Công ty đang tổ chức thu hồi nợ, các khoản nợ phải thu khó đòi còn lại được Ban Giám đốc Công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi do liên quan đến các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã triển khai từ lâu nhưng không thực hiện được việc thanh quyết toán theo đúng quy trình và thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	35.560.602.755	-	49.900.279.034	-
Công cụ và dụng cụ	1.048.361.270	-	1.615.067.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	369.863.556.963	-	385.185.440.094	-
Thành phẩm	934.647.317	-	24.521.966.067	-
	407.407.168.305	-	461.222.752.847	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.933.673.789	368.419.303.041	105.348.266.470	835.811.725	495.537.055.025
Tăng trong năm	-	652.300.000	-	-	652.300.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	575.200.000	1.852.484.546	228.561.636	2.656.246.182
Thanh lý	-	(2.098.796.619)	(3.309.369.872)	(40.000.000)	(5.448.166.491)
Số dư cuối năm	20.933.673.789	367.548.006.422	103.891.381.144	1.024.373.361	493.397.434.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh lại)	2.960.810.667	197.933.567.149	72.493.425.671	486.745.816	273.874.549.303
Khấu hao trong năm	571.877.273	26.606.294.146	8.396.306.173	233.345.938	35.807.823.530
Thanh lý		(2.040.501.933)	(3.309.369.872)	(40.000.000)	(5.389.871.805)
Số dư cuối năm	3.532.687.940	222.499.359.362	77.580.361.972	680.091.754	304.292.501.028
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh lại)	17.972.863.122	170.485.735.892	32.854.840.799	349.065.909	221.662.505.722
Số dư cuối năm	17.400.985.849	145.048.647.060	26.311.019.172	344.281.607	189.104.933.688

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 115.269 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 102.722 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65 triệu VND (1/1/2015: 1.729 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 144.808 triệu VND (1/1/2015: 161.151 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	172.605.335
Khấu hao trong năm	47.495.250
Số dư cuối năm	220.100.585
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	345.524.665
Số dư cuối năm	298.029.415

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

					31/12/2015		
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
• Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Hà Nội		100%	100%	500.000.000	-	(**)
Đơn vị khác (*)							
• Công ty CP Sông Đà – Hoàng Long	Hà Nội	1.600.000			16.000.000.000	-	(**)
• Công ty CP VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000			500.000.000	(265.416.300)	(**)
• Công ty CP ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000			3.409.090.909	-	(**)
• Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Hà Nội	3.000.000			30.000.000.000	(13.200.000.000)	(**)
• Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.000			100.000.000	-	(**)
• Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000			440.000.000	-	(**)
					50.449.090.909	(13.346.724.186)	
					50.949.090.909	(13.346.724.186)	

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

				1/1/2015			
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
• Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Hà Nội		100%	100%	500.000.000	-	(**)
Đơn vị khác (*)							
• Công ty CP Sông Đà – Hoàng Long	Hà Nội	1.600.000			16.000.000.000	-	(**)
• Công ty CP VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000			500.000.000	(265.416.300)	(**)
• Công ty CP ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000			3.409.090.909	-	(**)
• Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Hà Nội	3.000.000			30.000.000.000	(10.032.000.000)	(**)
• Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.000			100.000.000	-	(**)
• Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000			440.000.000	-	(**)
					50.449.090.909	(10.297.416.300)	
					50.949.090.909	(10.297.416.300)	

(*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.000 triệu VND (1/1/2015: 46.000 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	36.966.165.213	18.760.004	36.984.925.217
Tăng trong năm	38.487.042.164	-	38.487.042.164
Phân bổ trong năm	(38.988.007.601)	(18.760.004)	(39.006.767.605)
Số dư cuối năm	36.465.199.776	-	36.465.199.776

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 1.514 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

13. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	-	11.999.738.855
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	26.434.435.320	-
Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý	24.102.366.121	17.273.019.199
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	19.222.655.470	1.476.908.672
Công ty Cổ phần HT Phú Gia	15.765.350.802	11.114.328.675
Xí nghiệp Sông Đà 2.08		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.199.356.583	9.742.978.852
Xí nghiệp 3 - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	6.851.842.394	2.862.161.385
Các nhà cung cấp khác	99.427.060.100	139.013.489.416
	204.003.066.790	193.482.625.054

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	-	11.999.738.855
Các công ty liên quan khác	78.378.528.107	38.056.937.217
	78.378.528.107	50.056.676.072

Phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ đã được khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.998.515.933	103.473.327.696	(102.110.621.081)	10.361.222.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Đã điều chỉnh lại)	6.586.933.278	18.422.796.105	(22.322.507.284)	2.687.222.099
Thuế thu nhập cá nhân	57.757.450	1.381.954.075	(1.355.363.194)	84.348.331
	15.643.206.661	123.278.077.876	(125.788.491.559)	13.132.792.978

15. Vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2015 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2015 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	349.969.755.320	763.258.365.563	(664.813.737.378)	448.414.383.505
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	27.164.476.434	25.488.118.535	(27.164.476.434)	25.488.118.535
	377.134.231.754	788.746.484.098	(691.978.213.812)	473.902.502.040

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay ngân hàng 1	VND	(*)	200.468.273.144	167.180.497.523
Vay ngân hàng 2	VND	(*)	107.407.185.606	65.665.569.671
Vay ngân hàng 3	VND	(*)	140.133.024.755	112.078.000.000
Vay ngân hàng 4	VND	7,2%	405.900.000	-
Vay ngân hàng 5	VND	(*)	-	5.045.688.126
			448.414.383.505	349.969.755.320

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 5.805 triệu VND (1/1/2015: 7.935 triệu VND) (Thuyết minh 9) và một số khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.000 triệu VND (1/1/2015: 46.000 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi trong năm dao động từ 6,85% đến 10,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng một lần và được hưởng ưu đãi theo các chương trình tín dụng của ngân hàng. Khi chương trình ưu đãi kết thúc, lãi suất trở về theo quy định của Hợp đồng.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay ngân hàng 6	VND	(*)	2018	38.377.918.535	59.229.352.863
Vay ngân hàng 7	VND	(*)	2019	1.020.000.000	24.563.250.000
Vay ngân hàng 8	VND	(*)	2018	18.013.050.000	-
				57.410.968.535	83.792.602.863
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(25.488.118.535)	(27.164.476.434)
				31.922.850.000	56.628.126.429

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 139.003 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 153.216 triệu VND) (Thuyết minh 9).

(*) Các khoản vay chịu lãi suất thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ 3,5% - 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do các ngân hàng này quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	308.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	44.319.009.247	441.142.221.787
Phát hành cổ phiếu	39.479.000.000	-	-	-	-	39.479.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm						
- đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	74.745.170.443	74.745.170.443
Phân bổ vào các quỹ	-	-	7.506.020.585	1.329.570.276	(8.835.590.861)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.647.851.886)	(6.647.851.886)
Cổ tức	-	-	-	-	(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
Biến động khác (*)	-	-	(2.913.731.669)	-	-	(2.913.731.669)
Số dư tại ngày 31/12/2014 – đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	347.716.110.000	31.336.985.455	55.544.934.757	7.626.041.520	74.745.170.443	516.969.242.175
<i>Số dư tại ngày 31/12/2014 đã báo cáo trước đây</i>	347.716.110.000	31.336.985.455	55.544.934.757	7.626.041.520	71.365.643.826	513.589.715.558
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 29)</i>	-	-	-	-	3.379.526.617	3.379.526.617
<i>Phân loại lại theo Thông tư 200 (Thuyết minh 29)</i>	-	-	7.626.041.520	(7.626.041.520)	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã điều chỉnh lại	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	-	74.745.170.443	516.969.242.175

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã điều chỉnh lại	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	-	74.745.170.443	516.969.242.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.642.830.938	63.642.830.938
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.140.969.270	-	(2.140.969.270)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.635.774.756)	(6.635.774.756)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(62.588.899.800)	(62.588.899.800)
Biến động khác (*)	-	-	(892.828.744)	-	-	(892.828.744)
Số dư tại ngày 31/12/2015	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	-	67.022.357.555	510.494.569.813

- (*) Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2011, Công ty đã trích lập 11.009 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2010 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu, trong đó 4.081 triệu VND là thuế thu nhập mà Công ty cho là có thể được giảm năm 2010 theo các quy định hiện hành về ưu đãi thuế đối với tổ chức niêm yết chứng khoán lần đầu. Tương tự trong năm 2012, theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã trích lập 7.960 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2011 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu, trong đó 5.302 triệu VND là thuế thu nhập có thể được giảm năm 2011.

Trong năm 2014, Tổng Cục Thuế và Cục Thuế Hà Nội đã có một số công văn gửi các doanh nghiệp liên quan, theo đó các doanh nghiệp đã kê khai giảm thuế theo ưu đãi thuế đối với tổ chức niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ thực hiện điều chỉnh kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp lại phần thuế đã kê khai giảm vào Ngân sách Nhà nước. Ngày 7 tháng 8 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển để thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2011 và 2012.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 62.589 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (2014: 28.836 triệu VND).

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2015, Công ty đã trích lập 2.141 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	300	6.546.665	300	6.108.158

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	327.797.186.206	371.783.281.137
▪ Cung cấp dịch vụ	3.431.076.629	4.530.367.077
▪ Bán vật tư	5.840.454.910	2.816.971.383
▪ Hợp đồng xây dựng	904.231.129.762	918.994.130.309
	1.241.299.847.507	1.298.124.749.906
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(2.365.513.857)	(3.832.638.534)
	1.238.934.333.650	1.294.292.111.372

22. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	299.727.955.665	315.377.252.800
▪ Dịch vụ đã cung ứng	3.576.355.475	6.467.911.521
▪ Vật tư đã bán	3.115.504.203	1.065.013.386
▪ Hợp đồng xây dựng	709.655.491.362	745.787.169.527
	1.016.075.306.705	1.068.697.347.234

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	511.996.572	1.076.571.762
Cổ tức được chia	1.500.000.000	-
	2.011.996.572	1.076.571.762

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	39.904.432.645	48.450.553.468
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.068.000.000	10.032.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.018.692.114)	(11.829.632.587)
Chi phí tài chính khác	1.657.783.708	1.952.331.692
	44.611.524.239	48.605.252.573

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	58.773.275.013	58.129.406.667
Chi phí khấu hao	1.863.652.127	2.145.871.993
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	15.773.677.415	3.647.869.196
Chi phí khác	25.064.509.947	20.300.224.188
	101.475.114.502	84.223.372.044

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	628.450.953.256	642.017.089.762
Chi phí nhân công	269.143.479.228	238.326.231.906
Chi phí khấu hao	35.855.318.780	38.698.652.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.613.236.954	147.150.110.633
Chi phí khác	148.420.879.490	86.728.634.459

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	17.529.967.361	21.135.777.861

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.172.798.299	95.880.948.304
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.858.015.626	21.093.808.627
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.951.735	41.969.234
Thu nhập không bị tính thuế	(330.000.000)	-
	17.529.967.361	21.135.777.861

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà		
Góp vốn cổ phần	-	39.479.000.000
Doanh thu xây lắp	612.006.234.880	927.195.778.547
Mua hàng hóa	457.872.775	1.327.027.204
Cổ tức	40.682.784.870	10.580.460.500
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	241.058.020.128	253.819.841.477
Doanh thu xây lắp	143.863.856.398	48.358.237.406
Mua hàng hóa và dịch vụ	106.936.871.626	252.282.638.872
Cổ tức nhận về	1.500.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.220.590.985	3.823.224.035
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	691.179.590	720.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Số liệu so sánh**

Ngày 28 tháng 12 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm 2014. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính riêng có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Phải thu khác	5.003.504.611	-	5.003.504.611	8.455.376.631
Tài sản ngắn hạn khác	3.451.872.020	-	3.451.872.020	-
Giá trị hao mòn lũy kế	(278.207.275.735)	4.332.726.432	(273.874.549.303)	(273.874.549.303)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.690.006.846	953.199.815	15.643.206.661	15.643.206.661
Quỹ dự phòng tài chính	7.626.041.520	-	7.626.041.520	-
Quỹ đầu tư phát triển	55.544.934.757	-	55.544.934.757	63.170.976.277
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	71.365.643.826	3.379.526.617	74.745.170.443	74.745.170.443

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2014			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Giá vốn hàng bán	1.073.030.073.666	(4.332.726.432)	1.068.697.347.234	1.068.697.347.234
Thu nhập khác	2.959.416.185	-	2.959.416.185	2.395.788.026
Chi phí khác	921.179.164	-	921.179.164	357.551.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.182.578.046	953.199.815	21.135.777.861	21.135.777.861

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2014			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Lợi nhuận trước thuế	91.548.221.872	4.332.726.432	95.880.948.304	95.880.948.304
Khấu hao và phân bổ	43.031.378.950	(4.332.726.432)	38.698.652.518	38.698.652.518

01-03-2016

Người lập:

Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Lê Văn Sinh
Kế toán trưởngĐặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc